

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

9 THÁNG NĂM 2018

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2018

I	Ký hiệu	Tên biểu
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
3	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
4	B09-DN	Thuyết minh BCTC
5	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
6	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
7	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
8	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
9	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
10	04-TM-TKV	Phải thu khác
11	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
12	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD CB dở dang
13	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
14	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
15	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
16	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
17	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
18	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
19	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
20	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 30/9/2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/9/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		688 284 574 531	596 773 648 918
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77 858 628 166	5 904 316 213
1. Tiền	111	V.01	9 358 628 166	5 904 316 213
2. Các khoản tương đương tiền	112		68 500 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		441 369 832 822	484 873 922 229
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		419 919 890 540	427 792 850 984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10 971 297 846	5 856 398 530
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 190 159 176	42 876 548 588
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Các khoản phải thu khác	136		8 288 485 260	8 348 124 127
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		152 028 418 985	85 961 421 979
1. Hàng tồn kho	141	V.04	152 028 418 985	85 961 421 979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17 027 694 558	20 033 988 497
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8 043 453 749	6 132 584 451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			7 306 279 252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	8 984 240 809	6 595 124 794
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1135 672 879 889	1187 037 524 648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		71 925 917 545	53 091 977 815
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		71 925 917 545	53 091 977 815
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		254 726 006 425	295 472 615 877
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	248 440 081 118	289 020 312 124
- Nguyên giá	222		1551 910 908 821	1544 108 169 476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1303 470 827 703	-1255 087 857 352

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/9/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 285 925 307	6 452 303 753
- Nguyên giá	228		7 478 747 586	7 478 747 586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1 192 822 279	-1 026 443 833
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	50 633 264 566	52 508 570 662
- Nguyên giá	231		61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-11 105 609 861	-9 230 303 765
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34 355 827 513	20 374 666 057
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDDB dở dang	242		34 355 827 513	20 374 666 057
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	374 527 035 674	374 527 035 674
1. Đầu tư vào công ty con	251		498 039 428 990	498 039 428 990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-141 860 293 316	-141 860 293 316
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		349 504 828 166	391 062 658 563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	349 504 828 166	391 062 658 563
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1823 957 454 420	1783 811 173 566

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/9/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		677 208 119 820	688 493 201 161
I. Nợ ngắn hạn	310		534 131 683 012	504 509 259 076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	110 433 178 207	168 831 229 860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 175 383 460	606 691 096
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		64 202 933 754	63 411 261 421
4. Phải trả người lao động	314	V.16	90 160 473 262	50 412 998 424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3 853 592 866	1 498 070 581
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		14 186 081 480
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10 121 822 016	22 275 542 522
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		86 027 704 056	176 303 673 650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		164 489 181 772	4 008 004 926
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3 667 413 619	2 975 705 116
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		143 076 436 808	183 983 942 085
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/9/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		13 435 086 824	16 823 847 916
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		129 483 537 185	167 002 281 370
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		157 812 799	157 812 799
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1146 749 334 600	1095 317 972 405
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1127 870 022 786	1085 151 286 353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77 870 022 786	35 151 286 353
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18 879 311 814	10 166 686 052
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		18 879 311 814	10 091 795 352
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1823 957 454 420	1783 811 173 566
			0	

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1622 493 851 549	1363 247 569 281
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		1622 493 851 549	1363 247 569 281
4. Giá vốn hàng bán	11		1349 098 134 822	1109 451 969 784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		273 395 716 727	253 795 599 497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17 318 812 439	2 313 774 985
7. Chi phí tài chính	22		21 415 615 313	49 493 173 591
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		21 240 359 207	31 791 585 911
8. Chi phí bán hàng	25		45 565 715 242	34 896 516 606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		145 977 772 279	130 826 462 397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		77 755 426 332	40 893 221 888
11. Thu nhập khác	31		3 712 552 906	6 455 804 875
12. Chi phí khác	32		79 326 204	423 446 575
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3 633 226 702	6 032 358 300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81 388 653 034	46 925 580 188
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51		14 617 013 794	9 881 698 257
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66 771 639 240	37 043 881 931
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62			
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		413 018 645 847	431 392 270 325	1622 493 851 549	1363 247 569 281
2. Các khoản giảm trừ	2					
- Chiết khấu thương mại						
- Thuế xuất khẩu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		413 018 645 847	431 392 270 325	1622 493 851 549	1363 247 569 281
4. Giá vốn hàng bán	11		404 728 407 166	350 304 891 820	1349 098 134 822	1109 451 969 784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		8 290 238 681	81 087 378 505	273 395 716 727	253 795 599 497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4 349 753 138	1 353 073 232	17 318 812 439	2 313 774 985
7. Chi phí tài chính	22		6 546 057 456	27 348 556 354	21 415 615 313	49 493 173 591
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6 370 801 350	9 650 577 884	21 240 359 207	31 791 585 911
8. Chi phí bán hàng	25		15 709 384 308	12 053 811 455	45 565 715 242	34 896 516 606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-7 702 114 616	36 951 471 014	145 977 772 279	130 826 462 397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		-1 913 335 329	6 086 612 914	77 755 426 332	40 893 221 888
11. Thu nhập khác	31		-1 546 584 072	945 992 256	3 712 552 906	6 455 804 875
12. Chi phí khác	32		521 773	200 645 073	79 326 204	423 446 575

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1 547 105 845	745 347 183	3 633 226 702	6 032 358 300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-3 460 441 174	6 831 960 097	81 388 653 034	46 925 580 188
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		- 685 368 235	1 362 467 037	14 617 013 794	9 881 698 257
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-2 775 072 939	5 469 493 060	66 771 639 240	37 043 881 931
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Signature)

Kế toán trưởng

(Signature)

Lương Xuân Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ
QUÝ III NĂM 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		81 388 653 034	46 925 580 188
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		96 809 793 904	107 596 205 842
- Các khoản dự phòng	3			17 700 000 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		- 227 681	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-10 293 338 531	268 303 975
- Chi phí lãi vay	6		21 240 359 207	31 791 585 911
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		189 145 239 933	204 281 675 916
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		50 750 729 792	-167 758 010 308
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-66 066 997 006	-106 360 866 241
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		131 018 232 466	147 672 623 390
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		39 646 961 099	-28 473 592 832
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-21 240 359 207	-31 791 585 911
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-17 143 427 151	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-1 453 090 521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		306 110 379 926	16 117 153 493
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-89 611 040 025	-106 414 517 748
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 820 880 131	5 273 280 875
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			41 819 268 524
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 049 249 299	1 756 199 069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-85 740 910 595	-57 565 769 280
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		337 707 185 763	527 429 714 424
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-465 501 899 542	-483 475 279 900
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-20 620 820 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-148 415 533 779	43 954 434 524
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		71 953 935 552	2 505 818 737
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 904 316 213	8 582 084 881
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ				
	61		376 401	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	77 858 628 166	11 087 903 618

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
9 THÁNG NĂM 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát địa ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí

sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bỏ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1 443 453 874	709 315 303
- Tiền gửi ngân hàng	7 915 174 292	5 195 000 910
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	68 500 000 000	
Cộng	77 858 628 166	5 904 316 213

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	516 387 328 990	- 141 860 293 316	516 387 328 990	- 141 860 293 316
c.1. Đầu tư vào công ty con:	498 039 428 990	- 141 860 293 316	498 039 428 990	- 141 860 293 316
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276		6 077 638 276	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514		6 448 658 514	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694		5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3 972 810 207		3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mô Việt Bắc	4 792 950 351		4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	- 117 315 128 171	212 280 140 000	- 117 315 128 171
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711		3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237		55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000	- 24 545 165 145	200 000 000 000	- 24 545 165 145
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
- Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	15 625 518 826	7 240 582 630
- Công cụ, dụng cụ	586 825 943	322 919 767
- Chi phí SXKD dở dang	90 016 822 203	34 670 642 233
- Thành phẩm	45 799 252 013	43 727 277 349
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo quản thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	152 028 418 985	85 961 421 979

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	33 029 066 472		20 374 666 057	
- Sửa chữa	1 326 761 041			
Cộng	34 355 827 513		20 374 666 057	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	86 027 704 056	86 027 704 056	43 989 815 241	43 989 815 241
- Vay ngắn hạn	86 027 704 056	86 027 704 056	43 989 815 241	43 989 815 241
b. Vay dài hạn	129 483 537 185	129 483 537 185	299 316 139 779	299 316 139 779
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm			132 313 858 409	132 313 858 409
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	31 359 882 100	31 359 882 100	78 029 656 813	78 029 656 813
- Kỳ hạn từ 3-5 năm			91 628 624 557	91 628 624 557
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	3 853 592 866	1 498 070 581
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	502 126 891	418 862 452
- Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí than giao thầu	1 908 935 796	
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	1 442 530 179	1 079 208 129
b. Dài hạn		
Cộng	3 853 592 866	1 498 070 581

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	10 121 822 016	22 275 542 522
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	547 418 422	47 997 718
- BHXH, BHTN	89 463 844	
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9 484 939 750	22 227 544 804
b. Dài hạn	13 435 086 824	16 823 847 916
Cộng	23 556 908 840	39 099 390 438

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	164 489 181 772	4 008 004 926
Cộng	164 489 181 772	4 008 004 926
b. Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1622 493 851 549	1363 247 569 281
- Doanh thu bán hàng	1622 059 506 101	1168 682 386 195
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	434 345 448	194 565 183 086
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1347 245 165 191	1109 451 969 784
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1 852 969 631	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1349 098 134 822	1109 451 969 784

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 049 249 299	1 701 740 669
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	8 472 458 400	57 458 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	227 681	
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		10 767 972
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6 222 774 026	275 503 969
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	574 103 033	268 303 975
Cộng	17 318 812 439	2 313 774 985

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
+ Ngắn hạn	1 263 618 390	3 806 051 315
+ Dài hạn	19 976 740 817	27 985 534 596
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		1 587 680
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		17 700 000 000

- Chi phí tài chính khác	175 256 106	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	21 415 615 313	49 493 173 591

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1 820 880 131	708 814 654
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1 020 000	
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		1 182 524 000
- Các khoản khác	1 890 652 775	4 564 466 221
Cộng	3 712 552 906	6 455 804 875

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		316 451 343
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	68 596 107	393 799
- Các khoản khác	10 730 097	106 601 433
Cộng	79 326 204	423 446 575

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	145 977 772 279	130 826 462 397
- Chi phí nhân viên quản lý	101 444 428 032	63 763 163 890
+ Tiền lương	95 219 460 266	58 183 751 189
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3 752 882 850	3 168 790 958
+ Tiền ăn ca	2 472 084 916	2 410 621 743
- Chi phí năng lượng	464 472 255	497 177 084
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1 833 544 833	1 417 856 454
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1 004 894 115	856 022 045
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3 680 299 106	4 303 169 334
- Thuế và lệ phí	4 527 844 794	6 020 121 265
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 475 946 211	2 906 144 154
- Chi phí khác bằng tiền	29 546 342 933	51 062 808 171
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	45 565 715 242	34 896 516 606
- Chi phí nhân viên quản lý	23 833 859 096	16 529 652 621
+ Tiền lương	20 977 963 946	13 580 130 730
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 152 003 976	1 267 525 350
+ Tiền ăn ca	703 891 174	1 681 996 541
- Chi phí năng lượng	1 111 833 235	688 037 027
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	8 868 542 377	7 785 274 863
- Chi phí đồ dùng văn phòng	24 809 000	12 082 258
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 751 146 557	4 719 870 246
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng	74 923 768	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 476 962 948	1 936 924 853
- Chi phí khác bằng tiền	3 423 638 261	3 224 674 738
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	1437 290 630 790	1219 638 947 148
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	332 612 673 325	304 271 840 063
+ Nguyên liệu	148 067 515 902	150 094 293 452
+ Nhiên liệu	168 553 105 765	138 576 154 951
+ Động lực	15 992 051 658	15 601 391 660
- Chi phí nhân công	246 779 944 456	193 568 236 821
+ Tiền lương	214 113 495 754	160 948 934 543
+ Bảo hiểm, KPCĐ	22 180 577 102	22 377 302 432
+ Ăn ca	10 485 871 600	10 241 999 846
- Chi phí KH TSCĐ	96 809 793 904	107 596 205 842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	187 016 843 681	150 282 721 476
- Chi phí khác bằng tiền	574 071 375 424	463 919 942 946
b. Sản xuất than:	1309 107 012 031	1113 983 099 699
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	271 261 949 567	249 298 323 167
+ Nguyên liệu	92 677 141 754	103 247 146 449
+ Nhiên liệu	165 316 901 939	133 449 906 257
+ Động lực	13 267 905 874	12 601 270 461
- Chi phí nhân công	217 523 471 634	168 729 604 456
+ Tiền lương	186 939 645 822	139 093 079 163
+ Bảo hiểm, KPCĐ	20 576 533 012	20 402 422 218
+ Ăn ca	10 007 292 800	9 234 103 075
- Chi phí KH TSCĐ	88 250 609 768	99 253 510 757
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	175 961 856 966	141 122 510 197
- Chi phí khác bằng tiền	556 109 124 096	455 579 151 122
c. Xây lắp		4 805 525 445
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		3 081 048 210
+ Nguyên liệu		1 713 690 760
+ Nhiên liệu		1 367 357 450
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		1 001 974 286
+ Tiền lương		1 001 974 286
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		500 351 677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		222 151 272
- Chi phí khác bằng tiền		
d. Sản xuất VLXD	33 411 620 692	25 098 490 142
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	4 738 418 844	5 512 064 378
+ Nguyên liệu	1 519 180 347	1 663 870 910
+ Nhiên liệu	2 953 413 130	3 579 870 100
+ Động lực	265 825 367	268 323 368
- Chi phí nhân công	8 169 931 430	8 606 153 195
+ Tiền lương	6 917 877 211	7 264 737 019
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 124 285 419	1 061 116 176
+ Ăn ca	127 768 800	280 300 000
- Chi phí KH TSCĐ	628 401 206	755 694 882
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 650 065 718	6 837 623 438
- Chi phí khác bằng tiền	11 224 803 494	3 386 954 249

e. Sản xuất Cơ khí		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
f. Sản xuất sản phẩm khác	62 688 554 611	49 381 463 842
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	49 636 906 303	38 248 550 119
+ Nguyên liệu	47 396 100 992	36 094 284 477
+ Nhiên liệu	280 340 696	46 858 121
+ Động lực	1 960 464 615	2 107 407 521
- Chi phí nhân công	6 593 962 671	6 645 671 515
+ Tiền lương	6 247 337 252	5 677 924 177
+ Bảo hiểm, KPCĐ	120 565 419	641 102 213
+ Ăn ca	226 060 000	326 645 125
- Chi phí KH TSCĐ	3 822 670 445	2 535 584 787
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 311 593 660	1 200 727 910
- Chi phí khác bằng tiền	1 323 421 532	750 929 511
g. Kinh doanh dịch vụ	32 083 443 456	26 370 368 020
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	6 975 398 611	8 131 854 189
+ Nguyên liệu	6 475 092 809	7 375 300 856
+ Nhiên liệu	2 450 000	132 163 023
+ Động lực	497 855 802	624 390 310
- Chi phí nhân công	14 492 578 721	8 584 833 369
+ Tiền lương	14 008 635 469	7 911 219 898
+ Bảo hiểm, KPCĐ	359 193 252	272 661 825
+ Ăn ca	124 750 000	400 951 646
- Chi phí KH TSCĐ	4 108 112 485	4 551 063 739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 093 327 337	899 708 659
- Chi phí khác bằng tiền	5 414 026 302	4 202 908 064

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14 617 013 794	9 881 698 257
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14 617 013 794	9 881 698 257

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/9/2017 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

